

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ INTERCERT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ INTERCERT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERCERT

Tên công ty viết tắt: INTERCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109645133

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 39, ngõ 125 Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989615121

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Dịch vụ chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định và hiệu chuẩn</li><li>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. Nhóm này gồm: Các dịch vụ đa dạng phục vụ khách hàng tiêu dùng. Gồm những hoạt động có kỹ năng chuyên môn, khoa học và công nghệ:</li><li>- Hoạt động phiên dịch;</li><li>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ;</li><li>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;</li><li>- Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...);</li><li>- Tư vấn về nông học;</li><li>- Tư vấn về môi trường;</li><li>- Tư vấn về công nghệ khác;</li><li>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý.</li></ul> | 7490(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu, kiểm tra trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng thực phẩm bao gồm kiểm tra chất lượng thực phẩm và điều khiển quan hệ với sản xuất thực phẩm, chất lượng hàng hóa, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy, kiểm tra đo lường các chỉ số về môi trường: ô nhiễm không khí và nước</li> <li>- Hóa phân tích</li> <li>- Công nghệ quan trắc môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm</li> <li>- Dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa</li> <li>- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo</li> <li>- Giám định tình trạng, quy cách xuất xứ, số lượng, khối lượng, chất lượng, định danh, thành phần, công dụng, hàm lượng, thể tích, bao bì, tính chuyên dùng, tổn thất, tính đồng bộ (hàng hóa, phế liệu, vệ sinh môi trường, nông sản, thực phẩm, lâm sản, thủy sản, dược liệu, vật liệu xây dựng, khoáng sản, nguyên liệu, thức ăn gia súc, hương liệu, tinh dầu, nhóm xà phòng, nhóm đá quý, hàng may mặc, đồ chơi trẻ em, giày dép, hóa chất, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu và sản phẩm ngành giấy, dệt may, da giày, nhựa, hàng lông tại bờn, nhựa đường, gỗ, xi măng, clinker, cát trắng);</li> <li>- Giám định mức nguyên vật liệu trong gia công sản xuất;</li> <li>- Giám định xuất xứ hàng hóa mẫu.</li> </ul> <p>(Doanh nghiệp Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 7120 |
| 3.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 4.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7214 |
| 5.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 6.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7213 |
| 7.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 8.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Dạy về tôn giáo; hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8559 |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 14. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 15. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |

|     |                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Lập hồ sơ chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp | 3811 |
| 17. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                            | 3821 |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                    | 3830 |
| 19. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                  | 3822 |
| 20. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                   | 3900 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HÀ | Tổ dân phố 3, Thị<br>Trần Chư Ty,<br>Huyện Đức Cơ,<br>Tỉnh Gia Lai, Việt<br>Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 231358763                                                                                                              |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | TRỊNH THỊ THỦY | Số 19 ngách 376/19 đường Bưởi, , Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 040187000245 |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |
|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
| 3 | TRẦN THỊ TUYẾT | Số nhà 3, ngõ 2 đường Vương Thúc Mậu,, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 80,000 | 186944298    |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 80,000 |              |
|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ TUYẾT

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 19/08/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 186944298

Ngày cấp: 23/09/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 3, ngõ 2 đường Vương Thúc Mậu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 3, ngõ 2 đường Vương Thúc Mậu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội